



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÀNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**
Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 49

NG TY
LỰC
NGHI
NAM
P
HÀ
228
G TY
M HỮU
VÀ ĐIN
NA
T E

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Quang Chuyên	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Hà	Ủy viên
Ông Ngô Văn Tuyển	Ủy viên
Ông Vũ Quang Tâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Ngọc Hà	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/01/2017)
Ông Trịnh Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/01/2017, nghỉ chế độ từ ngày 01/01/2018)
Ông Ngô Văn Tuyển	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/01/2017)
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/01/2017)
Ông Phạm Vũ Hải	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/01/2017)
Ông Vũ Từ Công	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/01/2017)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP



Trần Ngọc Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018



Số: 244 -18/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là Tổng Công ty), được lập ngày 26/3/2018, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khoản hỗ trợ vốn cho một số đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty chưa được Công ty mẹ - Tổng Công ty xác định và ghi nhận lãi phát sinh từ việc hỗ trợ vốn nêu trên. Với những tài liệu hiện có tại Công ty mẹ - Tổng Công ty chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá lãi phát sinh từ các hợp đồng hỗ trợ vốn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh giá trị khoản lãi phát sinh từ các hợp đồng hỗ trợ vốn nêu trên hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.7 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2017 Công ty mẹ - Tổng Công ty vẫn đang ghi nhận khoản chênh lệch thiếu hàng hóa và tài sản cố định hữu hình giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán tại ngày 23/01/2017 với giá trị 2.645.633.528 đồng trên khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý. Công ty mẹ - Tổng Công ty vẫn chưa xác định nguyên nhân để xử lý/thu hồi "Tài sản thiếu chờ xử lý" này.

Công ty mẹ - Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản trả trước cho người bán đang được trích lập dự phòng phải thu khó đòi với giá trị là 50.125.792.229 đồng. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng về giá trị có thể thu hồi đối với khoản trả trước cho người bán. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số dư khoản mục dự phòng phải thu khó đòi nêu trên hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Phạm Ngọc Toán
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	24/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.164.590.944.925	6.570.150.381.606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.090.605.939.937	3.544.525.693.482
1. Tiền	111		460.075.820.056	349.626.467.132
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.630.530.119.881	3.194.899.226.350
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.800.000.000.000	55.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	1.800.000.000.000	55.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.269.651.460.441	1.343.477.429.559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.398.723.723.145	776.620.001.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	605.642.892.494	104.949.280.939
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	579.022.029.252	459.262.513.388
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(316.382.817.978)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	2.645.633.528	2.645.633.528
IV. Hàng tồn kho	140		2.799.403.079.737	1.537.845.678.183
1. Hàng tồn kho	141	V.8	2.839.354.910.770	1.537.845.678.183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.951.831.033)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		204.930.464.810	89.301.580.382
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	3.258.983.020	4.954.058.064
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		182.229.344.265	83.746.734.896
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.16	19.442.137.525	600.787.422
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.043.046.566.982	12.300.081.547.357
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		616.702.847.292	635.351.565.914
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	7.135.000.000	11.829.500.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	609.567.847.292	623.522.065.914
II. Tài sản cố định	220		828.334.155.546	904.924.470.180
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	808.863.465.502	886.317.166.942
- Nguyên giá	222		1.287.435.688.051	1.282.502.382.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(478.572.222.549)	(396.185.215.221)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	19.470.690.044	18.607.303.238
- Nguyên giá	228		19.850.307.767	18.771.307.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(379.617.723)	(164.004.529)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	41.368.437.109	43.588.133.849
- Nguyên giá	231		57.450.728.754	57.450.728.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.082.291.645)	(13.862.594.905)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		113.056.789.963	68.000.609.903
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	113.056.789.963	68.000.609.903
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	6.362.192.794.987	10.555.654.909.746
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.199.462.990.357	2.214.126.021.777
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.190.779.414.294	8.314.358.064.353
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.170.823.616	27.170.823.616
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(55.220.433.280)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		81.391.542.085	92.561.857.765
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	81.391.542.085	92.561.857.765
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.207.637.511.907	18.870.231.928.963

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	24/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.397.562.511.267	5.582.073.928.963
I. Nợ ngắn hạn	310		3.363.165.117.742	5.544.951.185.323
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.711.582.641.879	46.105.869.539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3.262.663.259	3.842.370.259
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	29.965.163.335	3.847.321.048.351
4. Phải trả người lao động	314		19.816.796.269	16.028.109.682
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	64.563.349.253	59.307.394.460
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	-	5.797.257
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.522.778.796.701	1.538.024.443.780
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.195.707.046	34.316.151.995
II. Nợ dài hạn	330		34.397.393.525	37.122.743.640
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	34.397.393.525	37.122.743.640
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.810.075.000.640	13.288.158.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	13.810.075.000.640	13.288.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		522.075.000.640	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		522.075.000.640	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	158.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		-	158.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17.207.637.511.907	18.870.231.928.963

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hồng


Trần Anh Sơn


Trần Ngọc Hà



Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.554.889.955.328	2.408.150.697.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.308.897.100	9.026.572.727
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		2.542.581.058.228	2.399.124.125.088
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.271.110.767.033	2.064.374.867.385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		271.470.291.195	334.749.257.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	994.512.655.321	8.275.361.456.203
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	55.384.195.601	274.664.523.591
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	214.026.676.641	242.973.620.401
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	470.616.646.496	142.539.415.912
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		525.955.427.778	7.949.933.154.002
11. Thu nhập khác	31	VI.6	5.174.473.318	3.232.160.348
12. Chi phí khác	32	VI.7	9.054.900.456	5.025.968.560
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.880.427.138)	(1.793.808.212)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		522.075.000.640	7.948.139.345.790
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	53		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52 - 53)	60		522.075.000.640	7.948.139.345.790

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017

STT	CHỈ TIÊU	MÃ THUYẾT SỐ MINH	Đơn vị tính: VND	
			Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	522.075.000.640	7.948.139.345.790
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	84.844.927.324	72.218.185.875
-	Các khoản dự phòng	03	411.555.082.291	(33.357.628.335)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(66.731.490)	(338.431.632)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(993.636.019.602)	(7.911.791.932.476)
-	Chi phí lãi vay	06	-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.772.259.163	74.869.539.222
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.229.299.396.098)	(622.152.052.692)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.301.509.232.587)	(323.171.792.134)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.566.225.799.862	514.680.196.485
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12.865.390.724	(13.403.750.932)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.867.627.408)	(10.578.415.968)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	482.989.100	850.909.876
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(20.668.845.743)	(190.575.539.784)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(965.998.662.987)	(569.480.905.927)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(51.068.485.948)	(198.235.609.258)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	973.700.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.800.000.000.000)	(55.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.350.618.622	75.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.915.563.580)	(104.977.674.560)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.972.451.899.010	5.468.555.542.526
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.175.818.468.104	5.186.315.958.708

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 49 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017

(tiếp theo)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
				Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(381.233.032)
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.663.813.002.921)	(2.095.410.433.329)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.663.813.002.921)	(2.095.791.666.361)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.453.993.197.804)	2.521.043.386.420
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.544.525.693.482	1.023.561.392.642
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		73.444.259	(79.085.580)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	2.090.605.939.937	3.544.525.693.482

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
 VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hồng



Trần Anh Sơn



Trần Ngọc Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 1119/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con theo Quyết định số 3367/QĐ-BCT ngày 25/6/2010 của Bộ Công thương. Theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30/05/2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hoá Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Công thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn Điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP để chuyển Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần thì Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH được đổi tên thành Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 đăng ký thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 thì vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười ba nghìn hai trăm tám mươi tám tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 205/2017/GCNCP-VSD ngày 01/11/2017 thì Tổng Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 01/11/2017 với mã chứng khoán là VEA.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu điện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty đã trở thành Công ty Cổ phần từ ngày 24 tháng 01 năm 2017. Sau ngày cổ phần hóa, các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và tại thời điểm chuyển đổi sang Công ty Cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính. Do đó, thu nhập từ cổ tức giảm và theo đó lợi nhuận của Tổng Công ty trong kỳ này thấp hơn so với kỳ trước.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

- | | |
|--|---|
| 1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1 | - Địa chỉ: Lô CN-B7 khu công nghiệp Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp,... |
| 2. Công ty CP Cơ khí Phổ Yên | - Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phổ Yên, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ |
| 3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa | - Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ |
| 4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM | - Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống |
| 5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ | - Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác |
| 6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1 | - Địa chỉ: Đường 3/2, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- | | |
|--|--|
| 7. Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp | - Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yên Kiêu, Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp |
| 8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo | - Địa chỉ: 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp |
| 9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Cống | - Địa chỉ: Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ |
| 10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | - Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp |
| 11. Viện Công nghệ | - Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ các cấp và các dự án sản xuất thử nghiệm |
| 12. Công ty Veam Korea | - Địa chỉ: KEB 4th 1220-10, Igok-dong, Dalseo-gu, Daegu South Korea
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam |

b) Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty

- | | |
|---------------------------|---|
| 1. Công ty CP Cơ khí Vinh | - Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, khu công nghiệp Nam Cẩm, Nghi Xá, Nghi Lộc, Nghệ An
- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại |
| 2. Công ty CP Nakycos | - Địa chỉ: 19/9 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Sơn Nhất, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Mình
- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại
3. Công ty CP Cơ khí An Giang
- Địa chỉ: 165 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
4. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ
- Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động xây dựng chuyên dụng
5. Công ty Honda Việt Nam
- Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ
6. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
- Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty

- 1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh
 - Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
- 2. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An
 - Địa chỉ: phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
- 3. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô VEAM
 - Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá
- 4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức
 - Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, số liệu so sánh của kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến 31/12/2017 là số liệu trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 24/01/2017, Báo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 23/01/2017 đã được xử lý theo quy định tại Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 (hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/11/2015) và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 hướng dẫn Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, do đó không so sánh được do không đồng nhất về kỳ kế toán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 24 tháng 01 năm 2017 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam CTCP - Chi nhánh Nghệ An, Nhà máy ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam CTCP - Nhà máy Đức). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào đơn vị khác

a) *Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa*

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	04
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội và tài sản cố định vô hình khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại bất động sản đầu tư	Thời gian khấu hao <năm>
Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
Cơ sở hạ tầng	03 – 25

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM, Dự án phòng thí nghiệm Động lực (Tiên Sơn), Dự án máy kéo 4B, Dây chuyền xe bus,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

TY
CV
HIỆ
M
1A
202224
ĐIỀU
KHÍEM H
SẢN VÀ C
ỆT N
IAY - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa TSCĐ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng: Chi phí thuê văn phòng phát sinh một lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian thuê.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí hoa hồng phải trả các đại lý và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, Chênh lệch đánh giá lại tài sản, Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm trước khi chính thức chuyển sang Công ty cổ phần sau khi đã bổ sung đủ phần vốn Điều lệ là 13.288.000.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần 7 ngày 24/01/2017 đã được phân loại sang khoản mục phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn tăng thêm, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào các Biên bản họp Đại hội cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là lỗ chênh lệch tỷ giá.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
Tiền	460.075.820.056	349.626.467.132
Tiền mặt	1.851.404.979	885.980.980
Tiền gửi ngân hàng	458.224.415.077	348.740.486.152
Các khoản tương đương tiền	1.630.530.119.881	3.194.899.226.350
Cộng	2.090.605.939.937	3.544.525.693.482

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		24/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
	a) Ngắn hạn	1.398.723.723.145	266.257.025.749	776.620.001.704	
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	82.313.199.999	-	72.799.999.999		
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	68.708.876.647	-	71.047.819.526		
Công ty CP Vật tư và thiết bị toàn bộ	304.714.101.607	-	-		
Công ty CP Matexim Hải Phòng	104.602.688.637	93.891.781.164	97.761.444.333		
Công ty TNHH Ô tô Quốc Thịnh	170.612.527.200	-	35.910.659.700		
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ vận tải ô tô Tiến Phát	333.042.141.200	-	68.539.600.000		
Các đối tượng khác	334.730.187.855	172.365.244.585	430.560.478.146		
b) Dài hạn	7.135.000.000	-	11.829.500.000		
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	7.135.000.000	-	11.829.500.000		
Cộng	1.405.858.723.145	266.257.025.749	788.449.501.704		

c) **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		24/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Long Biên	100.000.000.000	100.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	200.000.000.000	200.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trảng An	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam á - Chi nhánh Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đại La	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đống Hà Nội	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Cộng	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		24/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại
Đầu tư vào công ty con	2.292.352.060.172	2.199.462.990.357	2.292.352.060.172	2.214.126.021.777
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	51.259.781.079	50.125.469.595	51.259.781.079	52.573.469.595
Công ty CP Cơ khí Phô	21.814.211.901	22.810.192.474	21.814.211.901	28.471.192.474
Công ty CP Cơ khí Cỏ	3.219.600.000	295.794.759	3.219.600.000	295.794.759
Loa	7.804.148.450	-	7.804.148.450	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	122.616.205.873	127.576.996.194	122.616.205.873	127.576.996.194
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	-	-	-	-
Cộng	2.292.352.060.172	2.199.462.990.357	2.292.352.060.172	2.214.126.021.777

25



**CÔNG TY ME - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, Khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017
đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty CP Phụ tùng máy số 1	55.913.912.305	65.118.056.278	-	65.118.056.278	55.913.912.305	84.587.651.278	-	84.587.651.278
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	112.746.011.987	46.230.790.920	46.230.790.920	-	112.746.011.987	46.230.790.920	-	46.230.790.920
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	372.859.988.233	278.001.038.861	-	278.001.038.861	372.859.988.233	278.001.038.861	-	278.001.038.861
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	987.036.783.541	1.082.549.042.467	-	1.082.549.042.467	987.036.783.541	1.082.549.042.467	-	1.082.549.042.467
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	347.321.249.936	350.097.528.705	3.868.634.178	346.228.894.527	347.321.249.936	337.181.965.125	-	337.181.965.125
Viện Công nghệ Veam Korea	194.361.416.867	160.145.083.264	2.168.262.814	157.976.820.450	194.361.416.867	160.145.083.264	-	160.145.083.264
	15.398.750.000	16.512.996.840	2.952.745.368	13.560.251.472	15.398.750.000	16.512.996.840	-	16.512.996.840
b.2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.979.144.972.265	4.190.779.414.294	-	4.190.779.414.294	5.979.144.972.265	8.314.358.064.353	-	8.314.358.064.353
Công ty CP Cơ khí Vinh	4.214.000.000	759.808.788	-	759.808.788	4.214.000.000	759.808.788	-	759.808.788
Công ty CP Nakycro	4.775.266.314	10.751.602.151	-	10.751.602.151	4.775.266.314	10.751.602.151	-	10.751.602.151
Công ty CP Cơ khí An Giang	19.860.797.332	23.823.075.776	-	23.823.075.776	19.860.797.332	26.160.183.776	-	26.160.183.776
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	10.085.113.883	9.467.051.066	-	9.467.051.066	10.085.113.883	10.549.955.066	-	10.549.955.066
Công ty Honda Việt Nam	5.120.898.637.603	3.858.201.821.701	-	3.858.201.821.701	5.120.898.637.603	6.991.728.175.734	-	6.991.728.175.734
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	819.311.157.133	287.776.054.812	-	287.776.054.812	819.311.157.133	1.274.408.338.838	-	1.274.408.338.838
b.3) Đầu tư vào đơn vị khác	84.430.716.000	27.170.823.616	-	27.170.823.616	84.430.716.000	27.170.823.616	-	27.170.823.616
Công ty CP Matexim Hải Phòng	29.191.500.000	16.169.762.788	-	16.169.762.788	29.191.500.000	16.169.762.788	-	16.169.762.788
Công ty CP Kumba	15.639.216.000	11.001.060.828	-	11.001.060.828	15.639.216.000	11.001.060.828	-	11.001.060.828
Công ty TNHH Mekong Auto	39.600.000.000	-	-	-	39.600.000.000	-	-	-
Cộng	8.355.927.748.437	6.417.413.228.267	55.220.433.280	6.362.192.794.987	8.355.927.748.437	10.555.654.909.746	-	10.555.654.909.746



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		24/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Thép và Cơ khí Vật liệu Xây dựng Hải Phòng	488.184.209.700	-	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	54.300.942.858	3.817.680.208	29.272.550.489	-
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong - Huan Tao	33.208.112.021	33.208.112.021	34.736.612.021	-
Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	-	9.406.950.000	-
Các đối tượng khác	20.542.677.915	13.100.000.000	31.533.168.429	-
Cộng	605.642.892.494	50.125.792.229	104.949.280.939	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		24/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	579.022.029.252	-	459.262.513.388	-
Phải thu về cổ phần	7.766.368.640	-	7.766.368.640	-
Bảo hiểm xã hội	241.032.654	-	135.703.127	-
Bảo hiểm y tế	14.342.305	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	9.561.536	-	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.175.567.764	-	-	-
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	375.442.973.232	-	373.093.058.706	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	-	32.887.947.904	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	53.196.512.783	-	55.725.312.783	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	273.321.202.386	-	273.321.202.386	-
Các đối tượng khác	16.037.310.159	-	11.158.595.633	-
Tạm ứng	403.935.272	-	1.510.215.674	-
Lê Kiều Anh	-	-	800.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Nguyễn Văn Hoàng	351.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	52.935.272	-	710.215.674	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	2.524.127.480	-
Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học	79.595.448.771	-	27.215.839.083	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	12.584.000.000	-	12.584.000.000	-
Công ty TNHH MTV - Máy kéo và Máy Nông nghiệp	60.824.448.771	-	11.153.839.083	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	6.187.000.000	-	3.478.000.000	-
Phải thu khác	113.372.799.078	-	47.017.200.678	-
Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp (Tài sản bàn giao Nhà máy sản Yên Thành)	11.630.810.523	-	11.630.810.523	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	91.897.378.234	-	24.183.065.498	-
Các đối tượng khác	9.844.610.321	-	11.203.324.657	-
b) Dài hạn	609.567.847.292	-	623.522.065.914	-
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	608.894.647.292	-	622.845.265.914	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	145.200.000.000	-	145.200.000.000	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	274.397.837.417	-	274.397.837.417	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	-	87.845.636.322	-
Viện Công nghệ	2.000.000.000	-	3.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	27.868.346.742	-	31.679.481.742	-
Các đối tượng khác	71.582.826.811	-	80.122.310.433	-
Ký cược, ký quỹ	673.200.000	-	676.800.000	-
Cộng	1.188.589.876.544	-	1.082.784.579.302	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi		
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>320.983.756.196</i>	<i>54.726.730.447</i>
Công ty CP Matexim Hải Phòng	104.602.688.637	10.710.907.473
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	80.113.199.999	7.713.200.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	68.708.876.647	11.900.081.885
Các đối tượng khác	67.558.990.913	24.402.541.089
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>103.309.054.879</i>	<i>53.183.262.650</i>
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	54.300.942.858	50.483.262.650
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong - Huan Tao	33.208.112.021	-
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	9.000.000.000	2.700.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	-
Cộng	424.292.811.075	107.909.993.097

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
Hàng hóa	2.048.351.579	2.048.351.579
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
Cộng	2.645.633.528	2.645.633.528

Số dư tài sản thiếu chờ xử lý phản ánh khoản chênh lệch thiếu hàng hóa và tài sản cố định hữu hình giữa kiểm kê thực tế và số dư trên sổ kế toán. Tổng Công ty chưa xác định nguyên nhân và đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2017		24/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	12.787.908.603	-	2.456.023.622	-
Nguyên liệu, vật liệu	125.743.265.495	-	384.775.769.674	-
Công cụ, dụng cụ	14.380.934.823	-	12.524.070.045	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.532.262.282	-	133.914.393.094	-
Thành phẩm	1.950.141.247.512	-	414.743.569.452	-
Hàng hóa	208.130.649.663	(25.075.964.989)	186.461.783.957	-
Hàng gửi bán	515.638.642.392	(14.875.866.044)	402.970.068.339	-
Cộng	2.839.354.910.770	(39.951.831.033)	1.537.845.678.183	-

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017
đến ngày 31/12/2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

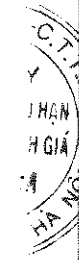
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 24/01/2017	565.602.741.995	678.601.464.794	31.861.910.752	4.585.464.622	1.850.800.000	1.282.502.382.163	
Mua trong kỳ	987.826.062	1.626.435.497	210.000.000	103.429.091	-	2.927.690.650	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.481.494.737	-	-	-	2.481.494.737	
Tăng khác (i)	-	-	55.112.034	347.794.100	-	402.906.134	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(55.112.034)	-	-	(55.112.034)	
Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước	-	(420.767.465)	-	-	-	(420.767.465)	
Giảm khác (i)	-	(402.906.134)	-	-	-	(402.906.134)	
Số dư ngày 31/12/2017	566.590.568.057	681.885.721.429	32.071.910.752	5.036.687.813	1.850.800.000	1.287.435.688.051	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 24/01/2017	128.738.750.255	252.843.421.074	10.462.497.158	3.124.327.067	1.016.219.668	396.185.215.221	
Khấu hao trong kỳ	23.690.399.587	52.702.313.394	4.673.689.181	1.008.667.379	334.547.849	82.409.617.390	
Tăng khác (i)	9.689.012.962	-	-	7.512.269	-	9.696.525.231	
Thanh lý, nhượng bán	-	(22.610.062)	-	-	-	(22.610.062)	
Giảm khác (i)	-	(9.654.212.586)	-	-	(42.312.645)	(9.696.525.231)	
Số dư ngày 31/12/2017	162.118.162.804	295.868.911.820	15.136.186.339	4.140.506.715	1.308.454.872	478.572.222.549	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 24/01/2017	436.863.991.740	425.758.043.720	21.399.413.594	1.461.137.555	834.580.332	886.317.166.942	
Tại ngày 31/12/2017	404.472.405.254	386.016.809.609	16.935.724.413	896.181.098	542.345.128	808.863.465.502	

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.904.502.050 đồng.

(i) Tăng khác, giảm khác là phân loại lại tài sản cố định hữu hình.



HA ANH ACCOUNTING

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 24/01/2017	18.194.506.744	492.301.023	84.500.000	18.771.307.767
Mua trong kỳ	-	1.079.000.000	-	1.079.000.000
Số dư ngày 31/12/2017	18.194.506.744	1.571.301.023	84.500.000	19.850.307.767
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 24/01/2017	-	123.684.078	40.320.451	164.004.529
Khấu hao trong kỳ	-	209.671.570	5.941.624	215.613.194
Tăng khác (i)	-	-	4.636.795	4.636.795
Giảm khác (i)	-	(4.636.795)	-	(4.636.795)
Số dư ngày 31/12/2017	-	328.718.853	50.898.870	379.617.723
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 24/01/2017	18.194.506.744	368.616.945	44.179.549	18.607.303.238
- Tại ngày 31/12/2017	18.194.506.744	1.242.582.170	33.601.130	19.470.690.044

(i) Tăng khác, giảm khác là phân loại lại khấu hao TSCĐ vô hình.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.400.000 đồng.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	24/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017
Nguyên giá	57.450.728.754	-	-	57.450.728.754
Quyền sử dụng đất	32.719.978.499	-	-	32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	24.730.750.255	-	-	24.730.750.255
Giá trị hao mòn lũy kế	13.862.594.905	2.219.696.740	-	16.082.291.645
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	13.862.594.905	2.219.696.740	-	16.082.291.645
Giá trị còn lại	43.588.133.849			41.368.437.109
Quyền sử dụng đất	32.719.978.499			32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	10.868.155.350			8.648.458.610

12. Tài sản dở dang dài hạn

31/12/2017
VND

24/01/2017
VND

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM	159.363.000	159.363.000
Dự án máy kéo 4B (i)	61.973.157.026	61.956.694.026
Dự án Phòng thí nghiệm Động lực (Tiên sơn)	47.525.971.818	40.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Dây truyền xe bus	3.063.715.189	3.037.342.130
Sửa chữa TSCĐ	29.605.657	-
Sửa chữa, cải tạo và đầu tư bổ sung khách sạn Veam	304.977.273	304.977.273
Chi phí đầu tư Dự án gạch không nung	-	2.502.233.474
Cộng	113.056.789.963	68.000.609.903

(i) Dự án máy kéo 4B được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Nghị quyết Hội đồng thành viên Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam số 04/NQ-VEAM/HĐTV ngày 10/4/2014. Dự án dự kiến xây dựng từ năm 2014 đến năm 2017 với tổng chi phí đầu tư dự kiến là 1.357 tỷ đồng.

13. Chi phí trả trước

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.258.983.020	4.954.058.064
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	27.166.667	163.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.105.809.709	3.440.222.952
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	697.743.312	281.497.382
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	159.404.887	363.745.412
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	268.858.445	705.592.318
b) Dài hạn	81.391.542.085	92.561.857.765
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	18.027.608.238	20.035.691.893
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	5.304.558.781	7.536.220.873
Kinh phí bảo trì tòa nhà	1.342.548.907	1.342.548.907
Chi phí thuê văn phòng	15.186.936.253	16.545.823.143
Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình	4.339.813.995	6.086.344.680
Chi phí ngừng lương tại Nhà máy Đúc VEAM	334.068.650	640.298.244
Tiền thuê đất	10.348.187.463	10.649.222.508
Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý	930.430.529	1.550.304.653
Chi phí thương hiệu Ô tô VEAM	25.345.365.530	27.903.154.709
Chi phí khác	232.023.739	272.248.155
Cộng	84.650.525.105	97.515.915.829

14. Phải trả người bán

	31/12/2017		24/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	-	-	2.666.517.040	2.666.517.040
Công ty CP Thép Tuệ Mình	97.333.305.080	97.333.305.080	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty TNHH Thương mại Carmax	2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000
Veam korea Corporation	-	-	3.654.410.309	3.654.410.309
Công ty TNHH Thương mại Lộc Xuân	12.133.404.609	12.133.404.609	9.380.176.756	9.380.176.756
Công ty CP Thương mại dịch vụ TGG	1.553.249.998.500	1.553.249.998.500	-	-
Các đối tượng khác	46.415.933.690	46.415.933.690	27.954.765.434	27.954.765.434
Cộng	1.711.582.641.879	1.711.582.641.879	46.105.869.539	46.105.869.539

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao	1.464.331.174	1.464.331.174
Các đối tượng khác	852.771.644	1.432.478.644
Cộng	3.262.663.259	3.842.370.259

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	24/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	135.397.924	134.104.059	1.293.865
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	97.395.527.921	97.395.527.921	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	53.478.261	484.280.752	537.759.013	-
Thuế xuất, nhập khẩu	21.671.310	75.157.557.400	74.349.299.028	829.929.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.277.305	-	26.277.305	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.978.182.909	9.994.519.780	9.645.121.892	3.327.580.797
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	369.790.648	368.149.624	1.641.024
Các loại thuế khác	3.844.241.438.566	5.728.202	3.818.442.448.801	25.804.717.967
Cộng	3.847.321.048.351	183.542.802.627	4.000.898.687.643	29.965.163.335

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Phải thu			
Thuế xuất, nhập khẩu	599.787.422	-	599.787.422
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.841.350.103	18.841.350.103
Các loại thuế khác	1.000.000	-	1.000.000
Cộng	600.787.422	-	19.442.137.525

17. Chi phí phải trả

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	15.977.000.000	11.887.000.000
Chi phí phải trả chương trình hỗ trợ bán hàng	1.194.750.000	3.307.150.000
Trích trước chi phí lương tháng 13	1.285.652.750	-
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng	39.571.007.893	42.110.276.327
Các khoản trích trước khác	6.534.938.610	2.002.968.133
Cộng	64.563.349.253	59.307.394.460

18. Phải trả khác

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.522.778.796.701	1.538.024.443.780
Kinh phí công đoàn	907.101.621	591.736.668
Bảo hiểm xã hội	3.495.516	949.218.494
Bảo hiểm y tế	-	184.914.120
Bảo hiểm thất nghiệp	-	78.277.360
Phải trả về cổ phần hoá	1.511.275.018.600	1.511.016.432.898
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.042.583.137	6.930.769.435
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	625.915.000	625.915.000
Công ty TNHH Nhật Thái	-	620.428.727
Công ty TNHH Tân Sao Việt	330.000.000	768.460.000
Các đối tượng khác	5.086.668.137	4.915.965.708
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.550.597.827	18.273.094.805
Phải trả tiền lãi cho nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	527.904.966	12.244.336.712
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	-	2.029.008.640
Các đối tượng khác	4.022.692.861	3.999.749.453
b) Dài hạn	34.397.393.525	37.122.743.640
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	34.397.393.525	37.122.743.640
Cộng	1.557.176.190.226	1.575.147.187.420

c) Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	-	5.797.257
Cộng	-	5.797.257

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	4.901.211.624.337	6.682.864.949.500	246.403.672.009	11.830.480.245.846
Lãi trong kỳ này	-	-	7.958.490.442.211	7.958.490.442.211
Tăng khác (i)	15.619.992.000	-	88.000.000	15.707.992.000
Bàn giao Nhà máy chế biến tinh bột sắn Yên Thành về Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp	(14.165.203.696)	(18.400.797.598)	-	(32.566.001.294)
Phân phối các quỹ	-	-	(1.758.698.339.963)	(1.758.698.339.963)
Nộp lợi nhuận về NSNN	-	-	(2.092.233.314.820)	(2.092.233.314.820)
Truy thu lợi nhuận năm 2015	-	-	(3.177.118.509)	(3.177.118.509)
Giảm khác (ii)	-	-	(70.043.515.092)	(70.043.515.092)
Số dư ngày 23/01/2017	4.902.666.412.641	6.664.464.151.902	4.280.829.825.836	15.847.960.390.379
Ảnh hưởng của các bút toán hồi tố	8.385.333.587.359	(6.664.464.151.902)	(4.280.829.825.836)	(2.559.960.390.379)
Số dư ngày 24/01/2017	13.288.000.000.000	-	-	13.288.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	522.075.000.640	522.075.000.640
Số dư ngày 31/12/2017	13.288.000.000.000	-	522.075.000.640	13.810.075.000.640

(i) Tăng khác của khoản mục Vốn góp của chủ sở hữu là khoản tăng giá trị thiết bị khung nhà xưởng VEAM điều chuyển cho Công ty TNHH Diesel Sông Công theo Văn bản số 3108/BC-BKTTTC, ngày 31/8/2017 đã được Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam phê duyệt.

(ii) Giảm khác là khoản giảm lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước do chưa hạch toán thuế TNDN của phần chi phí khấu hao xe Fortuner bị mất với giá trị 36.670.333 đồng và Xử lý nợ phải thu khó đòi của Agriculture Supply Co., Ltd với giá trị 70.006.844.759 đồng theo tờ trình số 133/TTr-VEAM/KTTC ngày 31/7/2017 đã được Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
Bộ Công thương	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hòa An	797.280.000.000	797.280.000.000
Các cổ đông khác	734.890.340.000	734.890.340.000
Cộng	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	13.288.000.000.000	4.901.211.624.337
Vốn góp tăng trong kỳ	-	15.619.992.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	(14.165.203.696)
Vốn góp cuối kỳ	13.288.000.000.000	4.902.666.412.641

20.4 Cổ phiếu

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.328.800.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	1.328.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng	

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán tổng hợp

	31/12/2017	24/01/2017
Ngoại tệ các loại		
USD	891.797,19	651.098,62

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá	2.552.076.554.586	2.406.023.273.590

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.813.400.742	2.127.424.225
Cộng	2.554.889.955.328	2.408.150.697.815
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.308.897.100	8.092.000.000
Hàng bán bị trả lại	-	934.572.727
Cộng	12.308.897.100	9.026.572.727
3. Giá vốn hàng bán		
	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.269.482.858.055	2.062.484.843.212
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.627.908.978	1.890.024.173
Cộng	2.271.110.767.033	2.064.374.867.385
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Lãi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính	-	2.476.898.987.449
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn	-	43.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi hỗ trợ vốn	194.520.625.221	100.208.157.816
Cổ tức, lợi nhuận được chia	799.146.078.171	5.653.582.234.906
Lãi bán ngoại tệ	66.610.000	130.074.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	779.341.929	1.542.002.032
Cộng	994.512.655.321	8.275.361.456.203
5. Chi phí tài chính		
	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính	-	277.149.279.223
Tiền lãi cho nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	-	12.244.336.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá	163.762.321	888.187.078
Chi phí tài chính khác	-	55.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	55.220.433.280	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	(15.672.279.422)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(15.672.279.422)
Cộng	55.384.195.601	274.664.523.591
6. Thu nhập khác	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Thu nhập từ công nợ không xác định được chủ nợ	730.296.908	-
Thu nhập từ bán phế liệu	-	1.035.266.180
Thu nhập từ hàng được biếu tặng	-	114.245.550
Thuế xuất nhập khẩu được hoàn	2.305.211.366	-
Thu nhập khác	2.138.965.044	2.082.648.618
Cộng	5.174.473.318	3.232.160.348
7. Chi phí khác	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	-	730.551.833
Phạt chậm nộp, truy thu thuế, chậm nộp bảo hiểm	8.591.993.974	3.127.894.617
Chi phí ngừng lương Nhà máy Đức số 1	306.229.594	361.907.704
Các khoản chi phí khác	156.676.888	805.614.406
Cộng	9.054.900.456	5.025.968.560
8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	470.616.646.496	160.224.764.825
Chi phí nhân viên quản lý	75.325.067.631	74.198.113.830
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	1.856.422.284	2.354.542.159
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.243.354.264	3.926.570.979
Khấu hao tài sản cố định	15.307.297.964	10.735.590.997
Thuế, phí, lệ phí	536.045.179	1.078.224.850
Chi phí dự phòng	316.382.817.978	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.412.785.107	5.846.718.915
Chi phí bằng tiền khác	32.552.856.089	62.085.003.095
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	214.026.676.641	242.973.620.401
Chi phí nhân viên bán hàng	6.860.197.325	5.064.271.346
Chi phí vật liệu bao bì	4.311.197.742	6.533.121.235
Chi phí dụng cụ đồ dùng	641.793.765	4.185.231.535

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Khấu hao tài sản cố định	218.488.580	113.284.790
Chi phí bảo hành	24.441.453.420	117.082.935.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.413.234.269	74.620.197.565
Chi phí bằng tiền khác	71.140.311.540	35.374.578.485
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(17.685.348.913)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(17.685.348.913)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.240.795.739.912	2.853.644.696.613
Chi phí nhân công	139.299.881.960	136.633.560.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.844.927.324	72.218.185.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.846.481.721	214.808.904.741
Chi phí bằng tiền khác	457.646.742.250	72.846.240.430
Cộng	4.073.433.773.167	3.350.151.588.276

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017
	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	3.542.268.186.867
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.743.122.108.696
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	799.146.078.171
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	3.020.193.186.227
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.010.252.307.505
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	9.940.878.722
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(267.130.198.809)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu thì trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Lãi đánh giá tăng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	2.476.898.987.449
Lỗ đánh giá giảm các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	277.149.279.223

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Phô Yên	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Công ty con
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Công ty con
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Công ty con
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Công ty con
Viện Công nghệ	Công ty con
Veam Korea Corporation	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Vinh	Công ty liên kết
Công ty CP Nakycyco	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết
Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mekong Auto	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Kumba	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Matexim Hải Phòng	Đầu tư dài hạn khác

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Bán hàng	447.306.475.385	49.141.967.456
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	27.106.450.284	10.023.751.879
Công ty Cổ phần Kumba	224.268.880	277.172.665
Công ty Cổ phần Nakycos	1.018.162.820	3.002.402.292
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	13.658.530.908	2.299.556.000
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	9.434.487.343	7.102.048.187
Công ty CP Cơ khí An Giang	5.714.233.391	12.857.250.770
Công ty CP Matexim Hải Phòng	102.946.279.520	45.000.000
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	277.012.819.643	163.636.364
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	9.804.339.825	8.494.874.799
Công ty CP Cơ khí Vinh	68.841.933	4.876.274.500
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	22.424.475	-
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	295.636.363	-
Mua hàng	339.001.377.833	426.935.299.688
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	1.181.673.891	1.219.877.279
Công ty Cổ phần Kumba	1.036.376.335	1.363.483.885
Công ty Cổ phần Nakycos	-	1.852.206.040
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	15.475.664.940	24.826.852.608
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	15.349.660.000	189.152.960
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	79.153.357.800	183.233.385.148
Công ty CP Cơ khí An Giang	-	7.172.340.354
Công ty CP Matexim Hải Phòng	107.811.772.897	277.771.242
Veam Korea Corporation	112.060.591.567	204.334.538.938
Công ty CP Cơ khí Vinh	-	131.403.273
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	6.530.675.403	2.121.498.505
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	401.605.000	212.789.455
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	551.300.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	-	214.400.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	336.900.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	799.146.078.171	5.653.582.234.906
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	360.968.000	1.263.388.000
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	-	2.448.000.000
Công ty CP Kumba	-	159.000.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	-	3.116.144.000
Công ty Honda Việt Nam	665.364.039.581	4.432.580.268.903
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	133.421.070.590	916.930.620.217
Công ty CP Cơ khí Phở Yên	-	3.456.050.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	273.321.202.386
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	-	19.469.595.000
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	-	321.960.000
Công ty CP Cơ khí Vinh	-	114.199.400
Công ty CP Nakycoco	-	401.807.000

c) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2017	24/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	618.248.592.096	279.607.345.700
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	18.265.623.697	8.527.551.110
Công ty CP Nakycoco	2.210.499.976	1.095.269.024
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	82.313.199.999	72.799.999.999
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	68.708.876.647	71.047.819.526
Công ty CP Matexim Hải Phòng	104.602.688.637	97.761.444.333
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	194.000.000	180.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	23.157.744.532	13.913.404.707
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	-	200.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	875.920.500	875.920.500
Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	13.205.936.501
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	304.714.101.607	-
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	7.135.000.000	11.829.500.000
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	7.135.000.000	11.829.500.000
Trả trước cho người bán	6.870.000.000	6.870.000.000
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000
Công ty CP Nakycoco	70.000.000	70.000.000
Các khoản phải thu về hỗ trợ vốn	608.894.647.292	622.845.265.914
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	145.200.000.000	145.200.000.000
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	274.397.837.417	274.397.837.417
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	9.000.000.000	11.339.483.622
Công ty CP Cơ khí Phở Yên	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Vinh	8.471.938.310	8.471.938.310
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	87.845.636.322
Công ty CP Nakycoco	6.110.888.501	6.110.888.501
Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	8.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	1.000.000.000	2.700.000.000
Công ty Cơ khí chính xác số 1	4.000.000.000	4.500.000.000
Viện Công nghệ	2.000.000.000	3.600.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	27.868.346.742	31.679.481.742

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	375.442.973.232	373.093.058.706
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	53.196.512.783	55.725.312.783
Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	-	22.666.667
Công ty CP Cơ khí Vinh	2.242.625.302	1.840.208.232
Công ty CP Nakycos	1.791.464.706	1.592.447.503
Công ty CP Cơ khí Phố Yên	5.916.555.556	225.694.445
Công ty CP Cơ khí An Giang	1.100.000.000	2.705.988.667
Viện Công nghệ	1.522.630.483	1.522.630.483
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	273.321.202.386	273.321.202.386
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	1.571.090.085	1.336.723.941
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	4.916.667
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	-	14.375.000
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	-	1
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	1.892.944.027	1.892.944.027
Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học	79.595.448.771	27.215.839.083
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	12.584.000.000	12.584.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	60.824.448.771	11.153.839.083
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	6.187.000.000	3.478.000.000
Phải thu khác	4.900.706.290	6.253.115.072
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	3.511.092.781	3.511.092.781
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	1.328.998.000	2.663.464.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	37.104.104	37.104.104
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	23.511.405	18.907.270
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	-	22.546.917
Các khoản phải trả người bán	3.869.312.686	9.573.781.527
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	-	2.666.517.040
Viện Công nghệ	37.564.830	1.724.797.250
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	83.017.250	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	120.060.604	348.082.000
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	1.120.000.000	147.152.960
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	250.938.527	329.029.844
Công ty CP Matexim Hải Phòng	178.381.995	556.629.889
Veam Korea Corporation	-	3.654.410.309
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	1.940.427.180	27.738.700
Công ty Cổ phần Kumba	138.922.300	119.423.535
Người mua trả tiền trước	359.632.894	481.497.200
Công ty CP Cơ khí An Giang	359.632.894	480.765.000
Công ty CP Cơ khí Vinh	-	732.200
Phải trả khác	625.915.000	2.738.523.640
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	625.915.000	625.915.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty CP Cơ khí An Giang	-	83.600.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	-	2.029.008.640

d) Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Từ 24/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 23/01/2017
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7.868.278.566	8.269.052.021
Cộng	7.868.278.566	8.269.052.021

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017 của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Riêng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017 không so sánh được với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 31/12/2017 do khác nhau về kỳ kế toán.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" dựa trên Biên bản kiểm toán nhà nước cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017, các thông tin điều chỉnh cụ thể như sau:

3.1 Số liệu trước điều chỉnh hồi tố và sau điều chỉnh hồi tố

a) Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	23/01/2017		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	791.540.384.078	(14.920.382.374)	776.620.001.704
Phải thu ngắn hạn khác	4.919.941.124.893	(4.460.678.611.505)	459.262.513.388
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.478.950.195	166.683.333	2.645.633.528
Hàng tồn kho	1.537.665.231.394	180.446.789	1.537.845.678.183
Thuế GTGT được khấu trừ	84.783.647.120	(1.036.912.224)	83.746.734.896
Phải thu dài hạn của khách hàng	18.517.739.659	(6.688.239.659)	11.829.500.000
Phải thu dài hạn khác	673.197.065.914	(49.675.000.000)	623.522.065.914
Tài sản cố định hữu hình	886.681.563.468	(364.396.526)	886.317.166.942
- Nguyên giá	1.282.866.778.689	(364.396.526)	1.282.502.382.163
Đầu tư vào công ty con	2.198.066.855.084	16.059.166.693	2.214.126.021.777
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	3.875.130.686.652	4.439.227.377.701	8.314.358.064.353
Chi phí trả trước dài hạn	92.335.762.015	226.095.750	92.561.857.765
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.847.870.259	(2.005.500.000)	3.842.370.259
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	46.560.869.264	3.800.760.179.087	3.847.321.048.351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phải trả người lao động	15.365.734.949	662.374.733	16.028.109.682
Phải trả ngắn hạn khác	106.535.167.377	1.431.489.276.403	1.538.024.443.780
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	35.709.210.650	(1.393.058.655)	34.316.151.995
Vốn góp của chủ sở hữu	4.902.666.412.641	8.385.333.587.359	13.288.000.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	6.664.464.151.902	(6.664.464.151.902)	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.695.960.943.053	(2.695.960.943.053)	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	51.095.710.158	(51.095.710.158)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.280.829.825.836	(4.280.829.825.836)	-

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2016 đến 23/01/2017		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)
Giá vốn hàng bán	2.064.555.314.174	(180.446.789)	2.064.374.867.385
Doanh thu hoạt động tài chính	10.398.758.380.665	(2.123.396.924.462)	8.275.361.456.203
Chi phí tài chính	2.389.236.947.181	(2.114.572.423.590)	274.664.523.591
Chi phí bán hàng	242.949.161.827	24.458.574	242.973.620.401
Chi phí quản lý doanh nghiệp	141.819.406.005	720.009.907	142.539.415.912
Chi phí khác	4.063.394.703	962.573.857	5.025.968.560
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.958.490.442.211	(10.351.096.421)	7.948.139.345.790

3.2 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố

a) Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 24/01/2017

Đơn vị tính: VND

	24/01/2017
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm	14.920.382.374
* Tăng	5.411.462.385
- Do Tổng Công ty bán máy kéo ISEKI NT536FSE1, máy kéo ISEKI NT548FSE1 cho Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp Việt Nam đã giao hàng và hạch toán doanh thu bán hàng tháng 12/2016 nhưng đơn vị lập hóa đơn, hạch toán thuế GTGT đầu ra tháng 07/2017.	728.722.726
- Điều chỉnh khoản phải thu dài hạn của khách hàng là Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ và Xuất nhập khẩu Phương Linh và Công ty CP thương mại và khai thác khoáng sản Hoà Bình.	4.682.739.659
* Giảm	20.331.844.759
- Do bù trừ phải thu, phải trả giữa Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp Miền Nam	20.331.844.759

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Phải thu ngắn hạn khác giảm	4.460.678.611.505
* Tăng	88.767.962.923
- Do điều chỉnh tăng lợi nhuận của Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công nộp về Công ty mẹ - Tổng Công ty giá trị 1.112.827.351 đồng, tăng khoản thu về Thuế nhà thầu nước ngoài do trước đó Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty	1.112.827.351
- Do Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty hạch toán thuế nhà thầu phải nộp vào chi phí chưa đúng quy định	957.390.582
- Do tăng cổ tức nhận được của Công ty liên kết, liên doanh	84.172.981.894
- Do điều chỉnh tăng phải thu lại đối với khoản giảm trừ chi phí đầu tư của phần chi phí xây dựng, chi phí thiết bị	298.903.000
- Do điều chỉnh tăng phải thu lại đối với thuế TNCN phải khấu trừ khi chi cho hoa hồng đại lý và cá nhân mua xe, môi giới xe	2.101.380.000
- Do điều chỉnh giảm giá trị quyết toán nhà làm việc ngoài giờ của cán bộ Tổng Công ty và chuyên gia tại Nhà máy Ô tô VEAM.	101.933.179
- Do giảm Dự án đầu tư vào Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	22.546.917
* Giảm	4.549.446.574.428
- Do giảm phải thu cổ tức tại thời điểm kết thúc năm tài chính của các đơn vị nhận góp vốn chưa có nghị quyết chia cổ tức	4.549.419.401.428
- Do điều chỉnh giảm phải thu khác phần thuế GTGT đầu vào của chi phí xây dựng, chi phí thiết bị	27.173.000
3. Tài sản thiếu chờ xử lý tăng	166.683.333
- Do tăng phần giá trị còn lại của tài sản đã mất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	166.683.333
4. Hàng tồn kho tăng	180.446.789
- Do chưa phân bổ tiền truy thu thuế nhập khẩu linh kiện từ ngày 4/2011 đến ngày 4/2016 cho hàng tồn kho	180.446.789
5. Thuế GTGT được khấu trừ giảm	1.036.912.224
- Do phân bổ lại thuế đầu vào được khấu trừ dùng chung cho sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT	82.093.748
- Do Văn phòng Tổng Công ty bán máy kéo ISEKI NT536FSE1, máy kéo ISEKI NT548FSE1 cho Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp Việt Nam đã giao hàng và hạch toán doanh thu bán hàng tháng 12/2016 nhưng đơn vị lập hóa, hạch toán thuế GTGT đầu ra tháng 07/2017	728.722.726
- Do loại chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	226.095.750
6. Phải thu dài hạn của khách hàng giảm	6.688.239.659
- Do tăng khoản phải thu khách hàng ngắn hạn của Công ty CP Đầu tư thương mại dịch vụ và Xuất nhập khẩu Phương Linh và Công ty CP thương mại và khai thác khoáng sản Hoà Bình.	4.682.739.659
- Do bù trừ chỉ tiêu người mua trả tiền trước ngắn hạn và phải thu dài hạn của khách hàng đối với Công ty CP vận tải và thương mại VEAM.	2.005.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

7. Phải thu dài hạn khác giảm	49.675.000.000
- Do bù trừ phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ - Tổng Công ty với Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp Miền Nam	49.675.000.000
8. Tài sản cố định hữu hình giảm	364.396.526
- Do giảm giá trị quyết toán nhà làm việc ngoài giờ của cán bộ Tổng Công ty và chuyên gia tại Nhà máy Ô tô VEAM	92.666.526
- Do điều chỉnh giảm trừ chi phí đầu tư của phần chi phí xây dựng, chi phí thiết bị.	271.730.000
9. Đầu tư vào công ty con tăng	16.059.166.693
<i>* Tăng</i>	39.857.967.879
- Tăng do lãi đánh giá lại các khoản đầu tư	39.857.967.879
<i>* Giảm</i>	23.798.801.186
- Giảm do lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư	23.776.254.269
- Do giảm Dự án đầu tư vào Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	22.546.917
10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh tăng	4.439.227.377.701
- Tăng do lãi đánh giá lại các khoản đầu tư	4.521.842.287.595
- Giảm do lỗ đánh giá lại các khoản đầu tư	82.614.909.894
11. Chi phí trả trước dài hạn tăng	226.095.750
- Do điều chỉnh giảm trừ thuế GTGT đầu vào do loại chi phí không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị	226.095.750
12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm	2.005.500.000
- Do bù trừ chi tiêu người mua trả tiền trước ngắn hạn và phải thu dài hạn của khách hàng đối với Công ty CP vận tải và thương mại VEAM.	2.005.500.000
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng	3.800.760.179.087
- Do tăng tiền chậm nộp còn phải nộp ngân sách nhà nước và tiền phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực quản lý thuế	109.041.078.199
- Do tăng lợi nhuận phải trả về Nhà nước	3.689.617.720.888
- Do điều chỉnh tăng thuế TNCN phải khấu trừ và nộp khi chi cho hoa hồng đại lý và cá nhân mua xe, môi giới xe	2.101.380.000
14. Phải trả người lao động tăng	662.374.733
- Do trích bổ sung quỹ lương thực hiện năm 2016 theo Quyết định về việc phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2016 số 4742 ngày 20/12/2017 của Bộ Công thương.	662.374.733
15. Phải trả ngắn hạn khác tăng	1.431.489.276.403
<i>* Tăng</i>	1.501.496.121.162
- Do điều chỉnh chênh lệch vốn đã đăng ký với số trên báo cáo ngày 23/01/2017 sang phải trả về cổ phần hóa	1.501.486.854.509
- Do điều chỉnh phần thuế GTGT tương ứng phần giảm giá trị quyết toán nhà làm việc ngoài giờ của cán bộ Tổng Công ty và chuyên gia tại Nhà máy Ô tô VEAM.	9.266.653

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

* Giảm	70.006.844.759
- Giảm do bù trừ phải thu và phải trả với Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	70.006.844.759
16. Quỹ khen thưởng phúc lợi giảm	1.393.058.655
- Do trích thừa quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 theo biên bản Kiểm toán nhà nước.	1.393.058.655
17. Vốn chủ góp của chủ sở hữu tăng	8.385.333.587.359
* Tăng	9.772.473.483.957
- Do tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Tổng Công ty chuyển toàn bộ Chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp sang Vốn góp của chủ sở hữu	9.772.473.483.957
* Giảm	1.387.139.896.598
- Do Tổng Công ty đã hạch toán giảm lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015 để ghi tăng trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại Nhà máy Ô tô VEAM Thanh Hóa không đúng quy định hiện hành.	28.932.214.581
- Giảm vốn tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký, tăng phải trả về cổ phần hóa	1.358.207.682.017
18. Chênh lệch đánh giá lại tài sản giảm	6.664.464.151.902
- Do tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Tổng Công ty chuyển toàn bộ Chênh lệch đánh giá lại tài sản sang Vốn góp của chủ sở hữu	6.664.464.151.902
19. Quỹ đầu tư phát triển giảm	2.695.960.943.053
* Tăng	633.209.227.365
- Tăng Quỹ đầu tư phát triển do trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	633.209.227.365
* Giảm	3.329.170.170.418
- Do tăng tiền phạt chậm nộp theo biên bản thanh tra thuế số 685/QĐ - TCT ngày 30 tháng 6 năm 2017	107.121.113.760
- Do đơn vị kết chuyển quỹ khoa học công nghệ sang quỹ đầu tư phát triển không đúng quy định	13.700.000.000
- Giảm quỹ tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký, tăng phải trả về cổ phần hóa	3.208.349.056.658
20. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp giảm	51.095.710.158
- Do tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển toàn bộ số dư Có Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp sang Vốn đầu tư của chủ sở hữu	51.095.710.158
21. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm	4.280.829.825.836
- Do xác định lại kết quả kinh doanh.	4.280.829.825.836
Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017	
1. Giá vốn hàng bán giảm	180.446.789
- Do chưa phân bổ tiền truy thu thuế nhập khẩu linh kiện từ 4/2011 đến 4/2016 cho hàng tồn kho.	180.446.789

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Doanh thu hoạt động tài chính giảm	2.123.396.924.462
* Tăng	4.646.986.064.719
- Do tăng cổ tức nhận được từ các Công ty con, liên doanh, liên kết	85.285.809.245
- Do tăng lãi đánh giá lại các khoản đầu tư	4.561.700.255.474
* Giảm	6.770.382.989.181
- Do giảm phải thu cổ tức tại thời điểm kết thúc năm tài chính các đơn vị nhận góp vốn chưa có nghị quyết chia cổ tức	4.549.419.401.428
- Do giảm đánh giá lại khoản đầu tư Công ty con	23.776.254.269
- Do bù trừ lãi lỗ đánh giá lại khoản các khoản đầu tư	2.197.187.333.484
3. Chi phí tài chính giảm	2.114.572.423.590
- Tăng do bù trừ lãi lỗ đánh giá lại khoản các khoản đầu tư	2.197.187.333.484
- Giảm do đánh giá lỗ khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	82.614.909.894
4. Chi phí bán hàng tăng	24.458.574
- Do phân bổ lại thuế GTGT đầu vào dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT	24.458.574
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng	720.009.907
- Do phân bổ lại thuế GTGT đầu vào dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT	57.635.174
- Do trích bổ sung quỹ lương thực hiện năm 2016 theo Quyết định về việc phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2016 số 4742 ngày 20/12/2017 của Bộ Công thương.	662.374.733
6. Chi phí khác tăng	962.573.857
- Tăng do phạt vi phạm hành chính do kê khai sai	1.919.964.439
- Giảm do Công ty mẹ - Tổng Công ty hạch toán thuế nhà thầu phải nộp vào chi phí chưa đúng quy định	957.390.582
7. Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm	10.351.096.421
- Do ảnh hưởng của các khoản điều chỉnh trên	10.351.096.421

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn

Trần Ngọc Hà

